

Phụ lục

DANH SÁCH VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN, NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỂ NGHỈ HƯU, TĂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG TÍNH ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2762/QĐ-ĐHTN, ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc lương						Kết quả nâng bậc lương tính đến 31/12/2020						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Chức danh hoặc ngạch (Mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Hệ số chênh lệch bảo lưu hoặc % phụ cấp thâm niên vượt khung	Thời gian được hưởng lương mới và tính nâng bậc, PCTNVK lần sau	Hệ số lương tăng thêm do nâng bậc/ phụ cấp thâm niên vượt khung (hệ số chênh lệch)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

I. VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN

1	Trần Thị Thùy Dung		07/06/1989	Trung học	V.08.05.13	4	2,46	0	07/2018	V.08.05.13	5	2,66	0	07/2020	0,20	
2	Lê Thị Phương		10/08/1988	Trung học	V.08.05.13	4	2,46	0	07/2018	V.08.05.13	5	2,66	0	07/2020	0,20	
3	Nguyễn Thị Thùy Trang		15/08/1989	Trung học	V.08.05.13	4	2,46	0	07/2018	V.08.05.13	5	2,66	0	07/2020	0,20	
4	Phạm Thị Lan		29/11/1980	Trung học	V.08.06.16	6	2,86	0	10/2018	V.08.06.16	7	3,06	0	10/2020	0,20	
5	Phạm Văn Quảng	19/05/1976		Sơ cấp	16,128	6	2,55	0	11/2018	16,128	7	2,73	0	11/2020	0,18	
6	Nông Ngọc Sơn	02/02/1988		Trung học	V.08.05.13	5	2,66	0	09/2018	V.08.05.13	6	2,86	0	09/2020	0,20	
7	Lương Văn Hoạt	16/09/1986		Đại học	V.08.05.12	2	2,67	0	08/2017	V.08.05.12	3	3,00	0	08/2020	0,33	
8	Trần Thị Lệ Quyên		19/02/1985	Đại học	V.08.07.19	6	2,86	0	10/2018	V.08.07.19	7	3,06	0	10/2020	0,20	
9	Vũ Kim Tuyền		12/12/1986	Trung học	V.08.08.23	6	2,86	0	09/2018	V.08.08.23	7	3,06	0	09/2020	0,20	
10	Trần Đào Minh Ngọc		21/11/1982	BS CKI	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
11	Ngô Thị Kim Chi		01/08/1984	Kỹ sư	01.003	4	3,33	0	11/2017	01.003	5	3,66	0	11/2020	0,33	
12	Nguyễn Thế Mạnh	01/10/1985		Trung học	01.005	7	2,73	0	07/2018	01.005	8	2,91	0	07/2020	0,18	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Đoàn Thị Cơ Thường		01/09/1980	Kỹ sư	V.05.02.08	9	3,46	0	09/2018	V.05.02.08	10	3,66	0	09/2020	0,20	
14	Trần Thanh Tùng	15/05/1963		Tiến sỹ	V.07.01.02	6	6,1	0	12/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	12/2020	0,34	
15	Phạm Thị Huyền Thoa	25/04/1991		Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
16	Trần Xuân Thắng	21/11/1991		Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
17	Bùi Thị Thu Dung		28/07/1987	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	03/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2020	0,33	nghi ko lương 2/18 8/18
18	Đỗ Thị Nga		19/02/1977	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	10/2017	V.07.01.02	2	4,74	0	10/2020	0,34	
19	Phan Thị Như Ý		08/02/1967	Kỹ sư	01.003	6	3,99	0	10/2017	01.003	7	4,32	0	10/2020	0,33	
20	Hoàng Khánh Bảo	20/10/1978		Thạc sỹ	V.07.01.03	6	3,99	0	10/2017	V.07.01.03	7	4,32	0	10/2020	0,33	
21	Hồ Đình Bảo	16/09/1983		Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2016	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2020	0,33	
22	Cao Thị Lý		10/01/1967	Tiến sỹ	V.07.01.02	5	5,76	0	12/2017	V.07.01.02	6	6,10	0	12/2020	0,34	
23	Đỗ Thị Kiều An		15/04/1978	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	12/2017	V.07.01.02	2	4,74	0	12/2020	0,34	
24	Trần Đình Thế	23/03/1963		Thạc sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	12/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	12/2020	0,34	
25	Nguyễn Hải Đăng	19/01/1987		Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	10/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	10/2020	0,33	
26	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc		01/08/1984	Tiến sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
27	Trần Thị Thanh Bình		16/09/1984	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
28	Phạm Đoàn Phú Quốc	20/06/1984		Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
29	Trần Ngọc Duyên	20/01/1963		Tiến sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	10/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	10/2020	0,34	
30	Bùi Thị Thủy		24/02/1985	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	09/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
31	Trần Thị Thu		04/01/1980	Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3,66	0	07/2017	V.07.01.03	6	3,99	0	07/2020	0,33	
32	Lê Từ Trường	16/09/1967		Tiến sỹ	V.07.01.03	7	4,32	0	07/2017	V.07.01.03	8	4,65	0	07/2020	0,33	
33	Trần Tân Hải	15/01/1976		Thạc sỹ	V.07.01.03	2	4,32	0	10/2017	V.07.01.03	3	4,65	0	10/2020	0,33	
34	Nguyễn Thị Lệ Quyên		03/07/1993	Trung học	V.08.07.19	2	2,06	0	07/2018	V.08.07.19	3	2,26	0	07/2020	0,20	
35	Nguyễn Quốc Cường	11/05/1991		Trung học	V.08.07.19	3	2,26	0	11/2018	V.08.07.19	4	2,46	0	11/2020	0,20	
36	Lưu Thị Dung	27/08/1981		Cử nhân	01.003	4	3,33	0	12/2017	01.003	5	3,66	0	12/2020	0,33	
37	Lê Phú Tiên	15/08/1962		CQĐT	16.131	10	3,62	0	12/2018	16.131	11	3,80	0	12/2020	0,18	
38	Sử Thị Như Ngọc		04/11/1991	Đại học	V.07.01.03	1	2,34	0	09/2016	V.07.01.03	2	2,67	0	09/2020	0,33	
39	Nguyễn Đức Hải	10/10/1991		Đại học	V.07.01.03	1	2,34	0	09/2016	V.07.01.03	2	2,67	0	09/2020	0,33	
40	Hoàng Thị Ánh Tuyết		02/08/1987	Trung học	V.08.07.19	5	2,66	0	08/2018	V.08.07.19	6	2,86	0	08/2020	0,20	
41	Lê Ngọc Đan Châu		20/08/1988	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	08/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	08/2020	0,33	
42	Lê Thị Mơ		08/02/1988	Thạc sỹ	V.07.01.03	2	2,67	0	08/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	08/2020	0,33	
43	Nguyễn Thị Bích Nguyên		10/05/1986	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	10/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	10/2020	0,33	
44	Nguyễn Hạnh My		11/07/1986	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	10/2017	V.07.01.03	4	3,33	0	10/2020	0,33	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
45	Phan Thị Xuân An		06/03/1974	Cử nhân	V.08.07.18	6	3,99	0	09/2017	V.08.07.18	7	4,32	0	09/2020	0,33	
46	Huỳnh Thị Hồng Hằng		15/01/1973	Thạc sỹ	V.07.01.03	7	4,32	0	10/2017	V.07.01.03	8	4,65	0	10/2020	0,33	
47	Nguyễn Thị Thu Hương		06/03/1969	Thạc sỹ	V.07.01.03	8	4,65	0	07/2017	V.07.01.03	9	4,98	0	07/2020	0,33	
48	Võ Văn Toàn	20/01/1962		Thạc sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	07/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	07/2020	0,34	
49	Nguyễn Mạnh Tuyển	25/04/1968		Thạc sỹ	V.07.01.03	8	4,65	0	12/2017	V.07.01.03	9	4,98	0	12/2020	0,33	
50	Tào Thị Hoa		23/08/1989	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
51	Nguyễn Thị Pháp		04/08/1988	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
52	Lê Thị Lê Thủy		24/01/1987	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
53	Võ Thị Sương		02/11/1990	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
54	Hoàng Thị Ngọc Diệp		26/11/1988	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
55	Lê Hồng Thủy		03/09/1989	Đại học	V.07.01.03	2	2,67	0	12/2017	V.07.01.03	3	3,00	0	12/2020	0,33	
56	Lưu Thị Lan		05/04/1966	CQĐT	01.005	7	2,08	0	07/2018	01.005	8	2,26	0	07/2020	0,18	
57	Trương Quỳnh Như		26/05/1979	Thạc sỹ	01.003	6	3,99	0	08/2017	01.003	7	4,32	0	08/2020	0,33	
58	Trương Hải	19/07/1971		Thạc sỹ	V.07.01.02	3	5,08	0	11/2017	V.07.01.02	4	5,42	0	11/2020	0,34	
59	Nguyễn Thị Diệu		21/08/1978	Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2017	V.07.01.03	6	3,99	0	09/2020	0,33	
60	Nguyễn Thị Vân Linh		06/10/1983	Thạc sỹ	01.003	4	3,33	0	10/2017	01.003	5	3,66	0	10/2020	0,33	
61	Vương Văn Thiét	10/08/1962		Trung học	01.005	10	3,12	0	09/2018	01.005	11	3,30	0	09/2020	0,18	
62	Bùi Văn Mạnh	09/12/1982		CQĐT	01.005	7	2,58	0	12/2018	01.005	8	2,76	0	12/2020	0,18	
63	Nguyễn Thị Nhâm Tỷ		22/01/1972	Đại học	06.031	6	3,99	0	07/2017	06.031	7	4,32	0	07/2020	0,33	
64	Hán Thị Thùy Trinh		13/06/1990	Đại học	06.031	2	2,67	0	12/2017	06.031	3	3,00	0	12/2020	0,33	
65	Đặng Thị Tuyết Lan		07/11/1978	Cử nhân	01.003	6	3,99	0	12/2017	01.003	7	4,32	0	12/2020	0,33	
66	Nguyễn Trường Tam	17/10/1979		Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	07/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	12/2020	0,33	
67	Võ Hồng Sinh	10/12/1961		Tiến sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	07/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	07/2020	0,34	
68	Hà Ngọc Hồi	02/06/1979		Đại học	V.10.02.06	6	3,99	0	10/2017	V.10.02.06	7	4,32	0	10/2020	0,33	
69	Trần Thị Hồng Nhung		31/08/1983	Đại học	V.07.05.15	4	3,33	0	09/2017	V.07.05.15	5	3,66	0	09/2020	0,33	
70	Vũ Thị Phương Dung		02/04/1985	Cử nhân	V.07.05.15	4	3,33	0	09/2017	V.07.05.15	5	3,66	0	09/2020	0,33	
71	Nguyễn Thị Danh		20/04/1977	Đại học	V.07.05.15	6	3,99	0	10/2017	V.07.05.15	7	4,32	0	10/2020	0,33	
72	Lê Thị Thu Thuận		25/05/1975	Trung học	01.005	5	1,72	0	11/2018	01.005	6	1,90	0	11/2020	0,18	
73	Lê Văn Long	02/08/1972		CNKT	01.005	1	1,65	0	10/2018	01.005	2	1,83	0	10/2020	0,18	
74	Nguyễn Thị Nguyệt		04/03/1970	CQĐT	01.005	5	1,72	0	11/2018	01.005	6	1,90	0	11/2020	0,18	
75	Nguyễn Hồng Tiến	31/03/1982		Trung học	01.005	6	2,55	0	08/2018	01.005	7	2,73	0	08/2020	0,18	
76	Ngô Văn Anh	10/01/1988		Thạc sỹ	V.05.01.03	2	2,67	0	09/2017	V.05.01.03	3	3,00	0	09/2020	0,33	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
77	Mai Quốc Quân	26/12/1987		Thạc sỹ	V.05.01.03	2	2,67	0	09/2017	V.05.01.03	3	3,00	0	09/2020	0,33	
78	Nguyễn Văn Bốn	15/10/1984		Tiến sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	12/2017	V.07.01.03	5	3,66	0	12/2020	0,33	
II. VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỂ NGHỈ HƯU																
79	Ngô Văn Thông	10/04/1961		Thạc sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	12/2017	V.07.01.02	7	6,44	0	08/2020	0	hưu 8/2021
III. VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ																
80	Văn Hữu Tài	11/01/1972		Thạc sỹ	V.07.01.02	2	4,74	0	07/2018	V.07.01.02	3	5,08	0	07/2020	0,34	
81	Đinh Thị Xuân Thảo	03/10/1983		Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	06/2020	0,34	
82	Đinh Thị Xinh		08/07/1984	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	09/2020	0,34	
83	Nguyễn Văn Minh	05/01/1977		Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	06/2020	0,34	
84	Nguyễn Thị Hương Cẩm		28/10/1987	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	03/2018	V.07.01.03	4	3,33	0	06/2020	0,33	
85	Nguyễn Thị Thảo		26/05/1988	Thạc sỹ	V.07.01.03	3	3,00	0	03/2018	V.07.01.03	4	3,33	0	03/2020	0,33	
86	Nguyễn Thủy Cường		12/09/1985	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33	0	06/2018	V.07.01.03	5	3,66	0	09/2020	0,33	
87	Trần Thị Thủy Trang		01/09/1978	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	06/2020	0,34	
88	Kiều Mạnh Hùng	07/07/1980		Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	06/2020	0,34	
89	Hà Thị Kim Duyên		10/04/1985	Thạc sỹ	V.07.01.03	4	3,33		03/2018	V.07.01.03	5	3,66	0	03/2020	0,33	
90	Nguyễn Văn Đạt	01/07/1977		Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	09/2020	0,34	
91	Trương Ngọc Hằng		05/05/1975	Thạc sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	09/2020	0,34	
92	Nguyễn Thị Tinh		27/10/1976	Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	06/2020	0,34	
93	Lại Văn Văn	23/04/1985		CN	V.07.05.15	4	3,33	0	01/2018	V.07.05.15	5	3,66	0	04/2020	0,33	
94	Huỳnh Văn Quốc	17/09/1965		Thạc sỹ	V.07.01.02	6	6,10	0	04/2018	V.07.01.02	7	6,44	0	04/2020	0,34	
95	Trần Thị Giang		07/11/1976	Thạc sỹ	01.003	7	4,32	0	01/2018	01.003	8	4,65	0	04/2020	0,33	
96	Phạm Huy Tựa	21/12/1978		Thạc sỹ	V.07.01.03	5	3,66	0	06/2018	V.07.01.03	6	3,99	0	09/2020	0,33	
97	Mã Thị Kim Hà		17/07/1985	CN	01.003	3	3,00	0	05/2018	01.003	4	3,33	0	05/2020	0,33	
98	Lê Thị Kim Tuyền		10/01/1988	Thạc sỹ	01.003	3	3,00	0	02/2018	01.003	4	3,33	0	05/2020	0,33	
99	Nguyễn Trung Hiếu	05/06/1985		CN	01.003	4	3,33	0	08/2018	01.003	5	3,66	0	11/2020	0,33	
100	Lê Thế Phiệt	20/10/1978		Tiến sỹ	V.07.01.02	1	4,40	0	06/2018	V.07.01.02	2	4,74	0	06/2020	0,34	
101	Nguyễn Anh Tuấn	25/01/1974		Thạc sỹ	06.031	6	3,99	0	07/2018	06.031	7	4,32	0	07/2020	0,33	
102	Đặng Thị Ánh		28/04/1977	CN	06.031	4	3,33	0	05/2018	06.031	5	3,66	0	08/2020	0,33	
103	Trần Thị Huyền		12/07/1975	CN	V.01.02.02	7	4,32	0	09/2018	V.01.02.02	8	4,65	0	12/2020	0,33	
104	Lê Đăng Khoa	14/09/1980		CQĐT	01.005	7	3,13	0	01/2019	01.005	8	3,31	0	04/2020	0,18	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
105	Vũ Đình Trung	26/04/1980		Thạc sĩ	V.10.02.06	6	3,99	0	10/2018	V.10.02.06	7	4,32	0	01/2021	0,33	
IV. VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG																
106	Nguyễn Đức Hoanh	01/10/1969		Đại học	06.031	9	4,98	5	11/2019	06.031	9	4,98	6	11/2020	1%	
107	Nguyễn Văn Dũng	04/07/1965		BS CKII	V.08.01.03	9	4,98	5	10/2019	V.08.01.03	9	4,98	6	10/2020	1%	
108	Trương Tấn Khanh	22/12/1956		Tiến sỹ	V.07.01.02	8	6,78	9	12/2019	V.07.01.02	8	6,78	10	12/2020	1%	
109	Ngô Đình Quốc	21/10/1958		Tiến sỹ	V.07.01.02	8	6,78	8	12/2019	V.07.01.02	8	6,78	9	12/2020	1%	
110	Nguyễn Văn Sỹ	28/12/1960		Thạc sỹ	V.07.01.03	9	4,98	13	10/2019	V.07.01.03	9	4,98	14	10/2020	1%	
111	Võ Văn Ca	20/12/1965		Kỹ sư	V.05.02.07	9	4,98	11	10/2019	V.05.02.07	9	4,98	12	10/2020	1%	
112	Phùng Thị Mỹ Dung		04/07/1966	BS CKI	V.07.01.03	9	4,98	5	09/2019	V.07.01.03	9	4,98	6	09/2020	1%	
113	Trần Ngọc Tuyển	10/10/1961		Đại học	V.07.01.03	9	4,98	11	12/2019	V.07.01.03	9	4,98	12	12/2020	1%	
114	Nguyễn Thị Thu Hường		25/11/1966	Trung học	V.08.03.07	12	4,06	13	10/2019	V.08.03.07	12	4,06	14	10/2020	1%	
115	Võ Văn Hào	20/10/1970		Trung học	01.005	12	3,63	12	10/2019	01.005	12	3,63	13	10/2020	1%	
116	Vũ Thị Hoa		08/08/1967	CQĐT	01.005	12	2,98	24	10/2019	01.005	12	2,98	25	10/2020	1%	
117	Trần Văn Cao	17/08/1963		CQĐT	01.005	12	3,48	10	10/2019	01.005	12	3,48	11	10/2020	1%	
118	Nguyễn Văn Bình	15/06/1962		CQĐT	01.005	12	3,48	18	10/2019	01.005	12	3,48	19	10/2020	1%	
119	Trần Đình Tĩnh	12/05/1961		Trung học	01.004	12	4,06	20	10/2019	01.004	12	4,06	21	10/2020	1%	

Danh sách gồm 119 cá nhân